

飛越夢想～越南語期末考試題

* 請確實填寫姓名資料 *

姓名/Họ tên : _____

一、Nghe và trả lời câu hỏi 聽後回答問題---20 分 (每題 4 分, 共 5 題)

1-() Chị Lan mặc áo dài màu gì?

A. màu vàng

C. màu đen

B. màu hồng

D. màu trắng

2-() Mai và mẹ làm gì vào chủ nhật?

A. đi ăn hải sản và đi siêu thị

C. mua sắm và ăn bò bít tết

B. đi ăn món cá sống của Nhật

D. dạo phố và uống cà phê

3-() Bà ngoại nấu món gì?

A. món Hàn

C. bánh mì

B. cà ri gà

D. phở bò

4-() Ai đang ăn dưa hấu?

A. Lâm và mẹ

C. Mẹ và anh trai

B. cả nhà

D. anh của bạn tôi.

5-() Hà thích chơi môn thể thao nào nhất?

A. bơi lội

C. cầu lông

B. bóng bàn

D. đạp xe đạp

二、Điền vào chỗ trống 填空题---20 分 (每題 2 分, 共 10 題)

1. Chúng tôi bắt đầu nghỉ hètháng bảy.
a. đang b. chưa c. vào
2. Ngồi.....chỉ mất một tiếng đồng hồ là tới Đài Bắc.
a. tàu cao tốc b.xe buýt c. xe du lịch
3. Chị tôi là.....bán hàng ở siêu thị điện máy.
a.ông chủ. b. nhân viên. c. khách hàng
4. Đà Nẵng là địa điểm.....được yêu thích nhất hiện nay.
a. bán hàng. b. ăn uống c. du lịch
5.là phương tiện giao thông chủ yếu ở Việt Nam.
a. xe máy b. xe ô tô c. xe buýt
6. Các bạn nữ lớp tôi ngồi ở hàng ghế.....phòng học.
a. bên phải b. trên cao c. bên ngoài
7. Cô ấy.....uống sinh tố dâu.
a. cần b. muốn c. chịu
8. Tôi.....xe buýt đến trường.
a. chạy b. lái c. ngồi
9. Sau khi ăn cơm xong, chúng tôi ăn.....tráng miệng.
a. trái cây b. cà phê c. cơm sườn
10.tôi ăn bánh bao và uống sữa tươi.
a. đi dạo b. bữa sáng c. của ai

三、Xem tranh và chọn đáp án 看圖選答案---30 分 (每題 3 分，共 10 題)

1-()



- (A).Tôi có áo sơ mi tay dài.
- (B).Mẹ mua áo len cho ba.
- (C).Tôi không thích mặc áo khoác.

2-()



- (A).Mẹ mua năm lon nước cam.
- (B).Chị uống cô ca.
- (C).Nước cam ngon quá.

3-()



- (A).Năm người chị.
- (B).Mười vị giáo sư.
- (C).Tám người bạn.

4-()



- (A).Thứ năm, ngày mười tám tháng sáu.
- (B).Chủ nhật, ngày mười tám tháng sáu.
- (C).Thứ tư, ngày mười sáu tháng tám.

5-()



- (A).Bữa sáng em ăn bánh mì.
- (B).Bữa trưa mẹ nấu phở.
- (C).Bữa tối hôm nay sẽ có gỏi cuốn.

6-()



- (A).Các anh ấy đang uống bia.
- (B).Các cô ấy đang uống cà phê.
- (C).Các cô ấy sẽ uống cà phê.

7-()



- (A).Bún đậu mắm tôm là món ăn của Việt Nam.
- (B).Phở là món ăn được yêu thích ở Việt Nam.
- (C).Tôi không thích ăn gỏi cuốn.

8-()



- (A).Tôi thích ăn bánh mì.
- (B).Cô ấy không mua được mì.
- (C).Mẹ nói không được ăn quá nhiều đồ ngọt.

9-()



- (A).Em gái mặc áo đầm màu vàng đi chơi.
- (B).Chị gái mặc áo đầm màu hồng đi dự tiệc.
- (C).Mẹ mua quần áo mới cho tôi.

10-()



- (A).Mẹ sẽ về nhà vào lúc một giờ.
- (B).Mười hai giờ tôi đi ăn trưa.
- (C).Bây giờ là mười hai giờ bốn mươi phút.

四、寫一段描述越南交通狀況、字數大約兩百個字---30 分

(可用中文呈現，需穿插至少十個越南語詞彙)

[illegible]

Hết

第 5 頁，共 5 頁